

Số: /QĐ-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia
thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018; Luật số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật đấu thầu;

Căn cứ Điều 248 Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch và Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023, Nghị định số 22/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 02 năm 2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm (Cục Lâm nghiệp) tại Tờ trình số 265/TTr-LNKL-KHTC ngày 27 tháng 02 năm 2025 về phê duyệt Kế hoạch thực hiện Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Chánh Văn phòng Bộ; Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm; Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Lưu: VT, KH, LNK.

Đỗ Đức Duy

KẾ HOẠCH
THỰC HIỆN QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP QUỐC GIA
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT-LNKL ngày tháng năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Triển khai thực hiện có hiệu quả Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (sau đây viết tắt là Quy hoạch lâm nghiệp).
- Cụ thể hóa các nhiệm vụ, định hướng, giải pháp và xây dựng lộ trình triển khai có hiệu quả các chương trình, đề án, dự án nhằm thực hiện tốt các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của Quy hoạch lâm nghiệp.
- Xác định nội dung trọng tâm, tiến độ, các nguồn lực thực hiện, các chương trình, đề án, dự án để xây dựng các chính sách, giải pháp nhằm thu hút các nguồn lực xã hội trong việc thực hiện quy hoạch và việc sử dụng các nguồn lực để thực hiện Quy hoạch lâm nghiệp;
- Phân công trách nhiệm cụ thể giữa các Bộ, ngành trung ương, địa phương trên phạm vi cả nước và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong quá trình triển khai thực hiện Quy hoạch lâm nghiệp.

2. Yêu cầu

- Bảo đảm tuân thủ, kế thừa, thống nhất, đồng bộ với quy hoạch, kế hoạch thực hiện quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng đã được phê duyệt; phù hợp với quy định của pháp luật về quy hoạch, pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan khác.
- Bảo đảm tính khả thi, linh hoạt, liên kết, thống nhất giữa các nhiệm vụ, các chương trình, đề án, dự án của các ngành, địa phương; chú trọng tính đặc thù của lĩnh vực lâm nghiệp.
- Xác định rõ vai trò, trách nhiệm của các ngành, các cấp chính quyền và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; đảm bảo sự phân công, phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan có liên quan trong quá trình thực hiện Quy hoạch lâm nghiệp.
- Phù hợp với khả năng huy động nguồn lực của quốc gia, của ngành, của địa phương và nguồn lực khác trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 và 2026 - 2030; phù hợp với định hướng phát triển của ngành và của đất nước.

II. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA KẾ HOẠCH

Kế hoạch thực hiện Quy hoạch lâm nghiệp được xây dựng căn cứ quy định tại Điều 45 Luật Quy hoạch, gồm các nội dung sau:

1. Một số nhiệm vụ trọng tâm

- Tập trung rà soát, điều chỉnh ranh giới, phân định ranh giới 3 loại rừng; rà soát điều chỉnh xác lập các khu rừng đặc dụng, phòng hộ phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp; rà soát đánh giá tổng thể việc thực hiện quy hoạch trong từng giai đoạn thực hiện quy hoạch.

- Tổ chức điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng và xây dựng cơ sở dữ liệu; triển khai giao rừng cho thuê rừng gắn với cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp.

- Xây dựng, triển khai dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các – bon của rừng; giảm phát thải khí nhà kính từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý bền vững, tăng trưởng xanh.

- Tập trung phát triển rừng trồng cung cấp nguyên liệu tập trung cho chế biến; nghiên cứu, chọn tạo giống cây trồng lâm nghiệp. Đồng thời xây dựng và phát triển các khu công nghiệp chế biến lâm sản công nghệ cao, các cụm công nghiệp ngành gỗ và chế biến lâm sản; xây dựng và phát triển thương hiệu sản phẩm gỗ Việt Nam.

- Xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng phục vụ công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng; vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu lâm nghiệp quốc gia và chương trình chuyển đổi số trong lâm nghiệp.

(Chi tiết các nhiệm vụ trọng tâm tại Phụ lục I kèm theo)

2. Triển khai các chương trình, đề án, dự án theo quy hoạch

a) Sử dụng vốn đầu tư công

Các chương trình, đề án, dự án sử dụng vốn đầu tư công được xác định theo nguyên tắc:

- Tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Lâm nghiệp và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Sử dụng hiệu quả nguồn đầu tư công để kích hoạt, huy động, thu hút mọi nguồn lực xã hội, nhất là nguồn lực tư nhân tham gia công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng.

- Ưu tiên vốn đầu tư công để tập trung đầu tư 16 lĩnh vực và ưu tiên hỗ trợ đầu tư 9 lĩnh vực theo điểm a, điểm b khoản 7 Điều 1 Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Sử dụng các nguồn vốn khác

- Khuyến khích, huy động các nguồn vốn hợp pháp tham gia đầu tư quản lý bảo vệ và phát triển rừng, chế biến và thương mại lâm sản, xây dựng kết cấu hạ tầng, xây dựng hệ thống thông tin ngành lâm nghiệp.

- Thu hút nguồn lực xã hội theo các hình thức: Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao các tiến bộ khoa học, kỹ thuật trong các hoạt động của ngành lâm nghiệp, như: công tác quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa

dạng sinh học trong các hệ sinh thái rừng, phát triển rừng, chế biến và thương mại lâm sản; hình thức khác theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và quy định khác của pháp luật có liên quan.

(Danh mục các chương trình, đề án tại Phụ lục II kèm theo)

3. Cơ chế, chính sách thực hiện Quy hoạch

Rà soát, sửa đổi, bổ sung hoàn thiện hệ thống pháp luật, các cơ chế, chính sách lâm nghiệp trên cơ sở Luật Lâm nghiệp năm 2017, trong đó tập trung sửa đổi, bổ sung, xây dựng mới các Nghị định và Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Lâm nghiệp; rà soát, xây dựng mới, sửa đổi, bổ sung các thông tư, định mức kinh tế kỹ thuật, tiêu chuẩn, quy chuẩn trong lĩnh vực lâm nghiệp;

(Danh mục các cơ chế, chính sách, nhiệm vụ, đề án tại Phụ lục III kèm theo)

4. Kế hoạch sử dụng đất

Thực hiện Nghị quyết số 39/2021/QH15 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 06 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025 và chỉ tiêu quy hoạch đất lâm nghiệp tại Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Căn cứ kế hoạch sử dụng đất quốc gia, các quy hoạch cấp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy định pháp luật liên quan, các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các địa phương có trách nhiệm tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về lâm nghiệp theo quy định của pháp luật trong phạm vi của địa phương; quản lý chặt chẽ quỹ đất phục vụ triển khai quy hoạch đảm bảo hiệu quả.

(Chi tiết Kế hoạch sử dụng đất tại Phụ lục IV kèm theo Kế hoạch này)

5. Nguồn lực thực hiện quy hoạch

Huy động, bố trí vốn ngân sách nhà nước cấp theo quy định của pháp luật; lồng ghép trong các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, kế hoạch, dự án khác; vốn tín dụng từ tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; thu từ dịch vụ môi trường rừng và cho thuê môi trường rừng; đầu tư, đóng góp, ủng hộ, tài trợ từ tổ chức, cá nhân; nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật để thực hiện các dự án, hoạt động ưu tiên trong Quy hoạch lâm nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 895/QĐ-TTg. Cụ thể:

- Vốn ngân sách nhà nước: tập trung cho đối tượng rừng đặc dụng, phòng hộ, rừng tự nhiên là rừng sản xuất trong thời gian đóng cửa rừng; đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, phương tiện phục vụ quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng; nghiên cứu, ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực phục vụ

quản lý nhà nước về lâm nghiệp; hỗ trợ đầu tư và ưu đãi đầu tư các lĩnh vực, hoạt động lâm nghiệp theo quy định của pháp luật.

- Huy động các nguồn vốn hợp pháp khác: tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tham gia đầu tư, tài trợ cho quản lý bảo vệ, phát triển rừng và chế biến thương mại lâm sản; xây dựng kết cấu hạ tầng, hệ thống thông tin ngành lâm nghiệp; chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và chế biến thương mại lâm sản.

- Nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng: khai thác các tiềm năng, mở rộng phạm vi, đối tượng cung ứng, sử dụng các dịch vụ mới để tăng nguồn thu, đặc biệt là dịch vụ du lịch sinh thái, dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon rừng.

Trong quá trình xây dựng, triển khai các dự án cụ thể, bao gồm cả các dự án chưa được xác định trong danh mục dự án ưu tiên đầu tư, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư xác định vị trí, diện tích, quy mô, công suất dự án, phân kỳ đầu tư các công trình, dự án phù hợp với khả năng huy động nguồn lực, yêu cầu thực tiễn và theo đúng các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường

a) Tổ chức công bố, cung cấp thông tin và lưu trữ hồ sơ Quy hoạch lâm nghiệp theo quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương tổ chức thực hiện các nội dung Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia; xây dựng các chương trình, đề án, dự án để triển khai, thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và định hướng của Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia; tạo điều kiện cho cơ quan, tổ chức, cộng đồng tham gia ý kiến, giám sát hoạt động quy hoạch.

c) Chủ trì rà soát các quy định pháp luật chuyên ngành, phối hợp với các cơ quan có liên quan nghiên cứu, đề xuất cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc (nếu có), tạo điều kiện thuận lợi trong công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng, chế biến và thương mại lâm sản; tiếp tục hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực lâm nghiệp.

d) Phối hợp các bộ, ngành, các địa phương, các tổ chức quốc tế nghiên cứu, huy động các nguồn lực phù hợp để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp, đồng bộ kết cấu hạ tầng liên ngành.

đ) Hoàn thiện cơ chế chính sách và triển khai có hiệu quả chính sách giá sản phẩm, dịch vụ lâm nghiệp và cơ chế chính sách huy động nguồn lực phát triển lâm nghiệp để thúc đẩy đầu tư phát triển lâm nghiệp.

e) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch. Định kỳ tổ chức báo cáo, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch cho từng giai đoạn 2021 - 2025 và 2026 - 2030; rà soát, cập nhật báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh phù hợp với thực tiễn và quy định của pháp luật trong từng thời kỳ.

f) Chủ trì xây dựng danh mục các dự án sử dụng nguồn NSTW trong kế hoạch đầu tư công trung hạn cho các nhiệm vụ, dự án theo phân cấp và Quy hoạch được duyệt, đảm bảo đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công, quy hoạch và phối hợp với Bộ Tài chính để báo cáo cấp có thẩm quyền phân bổ vốn từ nguồn NSTW trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm.

g) Trường hợp chỉ tiêu Quy hoạch lâm nghiệp sử dụng đất quốc gia có sự thay đổi, chủ động điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch ba loại rừng cho phù hợp và tích hợp vào Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia theo quy định.

h) Phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương liên quan trong việc phát triển nguồn nhân lực, nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong quản lý và thực hiện Quy hoạch lâm nghiệp.

i) Thiết lập hệ thống theo dõi, giám sát thực hiện Quy hoạch lâm nghiệp, xây dựng bộ tiêu chí đo lường, giám sát các chỉ tiêu phát triển, như: công tác quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học trong các hệ sinh thái rừng, phát triển rừng, sử dụng rừng, chế biến và thương mại lâm sản.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan căn cứ vào nhiệm vụ được giao tại Điều 2 Quyết định số 895/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng kế hoạch triển khai Quy hoạch, bố trí nguồn lực, đề xuất các cơ chế chính sách để thực hiện hiệu quả Quy hoạch. Định kỳ tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Quy hoạch gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Triển khai các nội dung được giao tại điểm 6, Điều 2 Quyết định số 895/QĐ-TTg, đồng thời tập trung:

- Phối hợp chặt chẽ với Bộ Nông nghiệp và Môi trường xây dựng kế hoạch thực hiện Quy hoạch; cân đối kinh phí đầu tư và kinh phí hoạt động thường xuyên, ưu tiên bố trí ngân sách địa phương và huy động các nguồn lực để phát triển trồng rừng, bảo vệ rừng trên địa bàn.

- Tổ chức phân vùng chi tiết rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh để tổ chức sản xuất, quản lý đảm bảo phù hợp với Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia được duyệt và các quy định hiện hành. Xây dựng bản đồ quy hoạch lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh, đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch lâm nghiệp quốc gia và quy hoạch tỉnh.

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến rộng rãi nội dung Quy hoạch, Kế hoạch thực hiện Quy hoạch lâm nghiệp; tổ chức hội nghị, hội thảo sơ kết, tổng kết đánh giá tình hình thực hiện nội dung Quy hoạch lâm nghiệp, Kế hoạch trên địa bàn tỉnh; giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Quy hoạch lâm nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Tổ chức triển khai nhiệm vụ trọng tâm thực hiện quy hoạch: (i) điều tra,

kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng, phòng cháy chữa cháy rừng; (ii) phân định ranh giới rừng, đóng mốc phân định ranh giới rừng; (iii) giao rừng, cho thuê rừng gắn với giao đất, cho thuê đất, cấp GCNQSD đất lâm nghiệp, thu hồi rừng, chuyển loại rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng theo quy định; (iv) lập hồ sơ quản lý rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp; (v) xử lý tranh chấp, lấn chiếm đất đai có nguồn gốc từ lâm trường, công ty lâm nghiệp trên địa bàn; (vi) Tổ chức phân vùng chi tiết rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh để tổ chức sản xuất, quản lý đảm bảo phù hợp với Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia được duyệt và các quy định hiện hành

- Tổ chức triển khai rà soát, xây dựng, điều chỉnh kế hoạch, các dự án trên địa bàn địa phương bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050; cập nhật nội dung các quy hoạch, đề án, dự án liên quan đang thực hiện trên địa bàn bảo đảm tính thống nhất đồng bộ giữa các Quy hoạch có liên quan làm cơ sở để triển khai thực hiện; cập nhật nội dung các quy hoạch, đề án, dự án liên quan đang thực hiện trên địa bàn bảo đảm tuân thủ các định hướng về phát triển lâm nghiệp tại địa phương, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Xây dựng kế hoạch huy động các nguồn lực, bố trí ngân sách địa phương trong kế hoạch đầu tư công và nguồn vốn sự nghiệp để triển khai các nhiệm vụ, dự án trên địa bàn theo quy định của pháp luật./.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Phụ lục I

**CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM CỦA
KẾ HOẠCH THỰC HIỆN QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP QUỐC GIA THỜI KỲ 2021 - 2030**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT-LNKL ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị thực hiện	Đơn vị phối hợp
1	Rà soát, điều chỉnh ranh giới, phân định ranh giới 3 loại rừng, cụ thể trên thực địa, trên bản đồ và lập hồ sơ quản lý rừng	Các địa phương	Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các Bộ, ngành có liên quan
2	Điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến và xây dựng cơ sở dữ liệu rừng	Các địa phương	Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các Bộ, ngành có liên quan
3	Rà soát, điều chỉnh, xác lập các khu rừng đặc dụng, phòng hộ phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp	Các địa phương	Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các Bộ, ngành có liên quan
4	Phát triển rừng trồng cung cấp nguyên liệu tập trung cho chế biến; nghiên cứu, chọn, tạo giống cây trồng lâm nghiệp	Các địa phương	Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các Bộ, ngành có liên quan
5	Xây dựng, triển khai dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng; giảm phát thải khí nhà kính từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững, tăng trưởng xanh; Hoàn thiện các điều kiện để triển khai thực hiện.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường/Các địa phương	Các Bộ, ngành có liên quan
6	Xây dựng, phát triển các khu công nghiệp chế biến lâm sản công nghệ cao, các cụm công nghiệp ngành gỗ và chế biến lâm sản; xây dựng, phát triển thương hiệu sản phẩm gỗ Việt Nam tại một số vùng trung tâm phát triển chế biến thương mại lâm sản (theo Chiến lược, QHLN)	Địa phương	Các Bộ, ngành có liên quan

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị thực hiện	Đơn vị phối hợp
7	Tổ chức triển khai việc giao đất, giao rừng, cho thuê rừng gắn với cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp; xử lý dứt điểm diện tích đất lâm nghiệp bị chồng lấn, tranh chấp, lấn chiếm, đặc biệt đất có nguồn gốc từ lâm trường, công ty lâm nghiệp.	Các địa phương	Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các Bộ, ngành có liên quan
8	Đầu tư, xây dựng, duy trì, vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu lâm nghiệp quốc gia và chương trình chuyển đổi số trong lĩnh vực lâm nghiệp	Bộ Nông nghiệp và Môi trường/Các địa phương	Các Bộ, ngành có liên quan
9	Rà soát đánh giá tổng thể việc thực hiện quy hoạch trong 5 năm, đề xuất điều chỉnh quy hoạch giai đoạn 2026-2030 nếu cần thiết. Đánh giá kết quả thực hiện cuối kỳ quy hoạch, chuẩn bị cho quy hoạch giai đoạn tiếp theo.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Các Bộ, ngành có liên quan//Các địa phương
10	Xây dựng mới hệ thống đường lâm nghiệp; duy tu, bảo dưỡng hệ thống đường lâm nghiệp theo quy định; xây dựng mới các công trình hạ tầng lâm sinh phục vụ cho công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng.	Các địa phương và chủ rừng	Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các Bộ, ngành có liên quan

Phụ lục II
CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN THỰC HIỆN
QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP QUỐC GIA THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT-LNKL ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Chương trình/Đề án	Đơn vị thực hiện	Nguồn vốn		
			Ngân sách	ODA	Khác
I	CÁC CHƯƠNG TRÌNH				
1	Các Chương trình mục tiêu quốc gia	Các Bộ, ngành/địa phương	X	X	X
2	Chương trình hành động giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất và suy thoái rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng các-bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng (REDD+) đến năm 2030 (Quyết định số 419/QĐ-TTg ngày 05/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ)	Bộ Nông nghiệp và Môi trường; các Bộ, ngành/địa phương	X	X	X
3	Chương trình phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2030 (Quyết định số 703/QĐ-TTg ngày 28/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ)	Bộ Nông nghiệp và Môi trường; các Bộ, ngành/địa phương	X	X	X
4	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 – 2025, 2026-2030 (Giai đoạn 2021-2025 phê duyệt Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ)	Bộ Nông nghiệp và Môi trường; các Bộ, ngành/địa phương	X	X	X
5	Chương trình phát triển sâm Việt Nam đến năm 2030, định hướng đến năm 2045 (Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 06/01/2023 của Thủ tướng Chính phủ)	Bộ Nông nghiệp và Môi trường; các Bộ, ngành/địa phương	X	X	X
6	Chương trình hành động quốc gia chống sa mạc hóa giai đoạn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 (Nghị quyết 37/NQ-CP ngày 17/3/2023)	Bộ Nông nghiệp và Môi trường; các Bộ, ngành/địa phương	X	X	X

TT	Chương trình/Đề án	Đơn vị thực hiện	Nguồn vốn		
			Ngân sách	ODA	Khác
II	CÁC ĐỀ ÁN				
1	Đề án bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững vùng Tây Nguyên giai đoạn 2016 - 2030 (Quyết định số 297/QĐ-TTg ngày 18/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ)	Bộ Nông nghiệp và Môi trường; các Bộ, ngành/5 tỉnh Tây Nguyên	X	X	X
2	Đề án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng (Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ)	Bộ Nông nghiệp và Môi trường; các Bộ, ngành/địa phương	X	X	X
3	Đề án tăng cường năng lực quản lý hệ thống khu bảo tồn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 626/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ)	Bộ Nông nghiệp và Môi trường; các Bộ, ngành/địa phương	X	X	X
4	Đề án bảo vệ và phát triển rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030 (Quyết định số 1662/QĐ-TTg ngày 04/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ)	Bộ Nông nghiệp và Môi trường; các Bộ, ngành/địa phương	X	X	X
5	Đề án nâng cao năng lực cho lực lượng kiểm lâm trong công tác quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng giai đoạn 2021 - 2030 (Quyết định số 177/QĐ-TTg ngày 10/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)	Bộ Nông nghiệp và Môi trường; các Bộ, ngành/địa phương	X	X	X
6	Đề án phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ bền vững, hiệu quả giai đoạn 2021 - 2030 (Quyết định số 327/QĐ-TTg ngày 10/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ)	Bộ Nông nghiệp và Môi trường; các Bộ, ngành/địa phương	X	X	X
7	Đề án Nâng cao chất lượng rừng nhằm bảo tồn hệ sinh thái rừng và phòng chống thiên tai đến năm 2030 (Quyết định số 171/QĐ-TTg ngày 07/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ)	Bộ Nông nghiệp và Môi trường; các Bộ, ngành/địa phương	X	X	X
8	Đề án phát triển giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng đến năm 2030,	Bộ Nông nghiệp và Môi trường;	X	X	X

TT	Chương trình/Đề án	Đơn vị thực hiện	Nguồn vốn		
			Ngân sách	ODA	Khác
	tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 208/QĐ-TTg ngày 29/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ)	các Bộ, ngành/địa phương			
9	Đề án “Tổng thể bảo tồn voi Việt Nam giai đoạn 2013 - 2020” (Quyết định số 413/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ)	Bộ Nông nghiệp và Môi trường; các Bộ, ngành/địa phương	X	X	X
10	Đề án “Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025” (Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ)	Bộ Nông nghiệp và Môi trường; các Bộ, ngành/địa phương	X	X	X
11	Đề án đầu tư bảo vệ và phát triển rừng hỗ trợ các địa phương ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên, giai đoạn 2024 – 2030	Bộ Nông nghiệp và Môi trường; các Bộ, ngành/05 tỉnh vùng Tây Nguyên	X	X	X
III	CÁC DỰ ÁN				
1	Dự án đầu tư “Hiện đại hóa Hệ thống thông tin ngành lâm nghiệp giai đoạn 2026 - 2030”	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	X	X	X
2	Dự án Đầu tư phát triển sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp chất lượng cao phục vụ trồng rừng sản xuất giai đoạn 2026 – 2030	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	X	X	X
3	“Xây dựng cơ sở hạ tầng các đơn vị Vườn quốc gia và Chi cục Kiểm lâm vùng”	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	X		
4	Xây dựng cơ sở hạ tầng kết hợp ứng dụng công nghệ mới để nâng cao năng lực quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và quản lý lâm sản	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	X	X	X

Phụ lục III

**MỘT SỐ CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN NGÀNH LÂM NGHIỆP
THỰC HIỆN QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP QUỐC GIA THỜI KỲ 2021 - 2030**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT-LNKL ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Đề án/Chính sách	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian trình	Cấp phê duyệt
I	CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT VÀ TRIỂN KHAI				
1	Nghị định số 159/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về Kiểm lâm và Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng	Bộ Nông nghiệp và PTNT	Các Bộ, ngành/địa phương		Chính phủ
2	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp	Bộ Nông nghiệp và PTNT	Các Bộ, ngành/địa phương		Chính phủ
3	Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp	Bộ Nông nghiệp và PTNT	Các Bộ, ngành/địa phương		Chính phủ

TT	Đề án/Chính sách	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian trình	Cấp phê duyệt
II	CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH TRIỂN KHAI XÂY DỰNG TRONG KỲ QUY HOẠCH				
1	Rà soát, sửa đổi bổ sung Luật Lâm nghiệp năm 2017	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Các Bộ, ngành, địa phương có liên quan	2026 - 2030	Quốc Hội
2	Xây dựng Nghị định và Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Lâm nghiệp (sửa đổi)	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Các Bộ, ngành, địa phương có liên quan	2026 - 2030	Chính phủ/Bộ Nông nghiệp và Môi trường
3	Nghị định của Chính phủ về chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các - bon của rừng.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Các Bộ, ngành, địa phương có liên quan	2025	Chính phủ/Bộ Nông nghiệp và Môi trường
4	Rà soát, xây dựng mới và sửa đổi, bổ sung các Thông tư, Định mức kinh tế kỹ thuật trong lĩnh vực lâm nghiệp	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Các Bộ, ngành, địa phương có liên quan	2026 - 2030	Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Phụ lục IV
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT LÂM NGHIỆP
TRONG KẾ HOẠCH THỰC HIỆN QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP QUỐC GIA THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-LN ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Hạng mục	Hiện trạng năm 2020				Quy hoạch đến năm 2030			
		Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
I	Diện tích đất lâm nghiệp	16.348,5	2.328,4	5.511,8	8.508,3	15.848,5	2.454,9	5.229,6	8.164,0
1	Diện tích có rừng	14.677,2	2.173,8	4.687,1	7.816,2	14.696,8	2.371,5	4.769,2	7.556,1
a	Diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ	13.919,56	2.164,74	4.609,7	7.145,09	13.978,1	2.369,9	4.757,7	6.850,5
	<i>Rừng tự nhiên</i>	<i>10.279,19</i>	<i>2.081,42</i>	<i>4.070,53</i>	<i>4.127,23</i>	<i>10.385,3</i>	<i>2.246,6</i>	<i>4.086,7</i>	<i>4.052,0</i>
	<i>Rừng trồng</i>	<i>3.640,37</i>	<i>83,32</i>	<i>539,20</i>	<i>3.017,86</i>	<i>3.592,8</i>	<i>123,3</i>	<i>671,0</i>	<i>2.798,5</i>
b	Diện tích mới trồng (chưa thành rừng)	757,66	9,11	77,41	671,14	718,7	1,6	11,6	705,6
2	Diện tích chưa có rừng	1.671,3	154,5	824,7	692,1	1.151,7	83,4	460,4	607,9
II	Tỷ lệ che phủ rừng (%)	42,01				42,7			